



Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix: XXIV: report on change of net asset value
(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính)
(Promulgated with the Circular 98/2020/TT-BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: State Securities Commission of Vietnam
Ho Chi Minh city Stock Exchange

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4	Mã chứng khoán Securities symbol	FUESSV50
5	Kỳ báo cáo (Reporting period)	Tuần từ 29/10/2021 đến 4/11/2021 (period: from Oct 29th 2021 to Nov 4th 2021)
6	Ngày lập báo cáo (Reporting date)	05/11/2021 05 November 2021

Đơn vị tính: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỶ BÁO CÁO THIS PERIOD 04/11/2021	KỶ BÁO CÁO THIS PERIOD 28/10/2021
I	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value		
1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
1.1	của quỹ/ per Fund	301,924,678,839	294,207,156,781
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	2,236,479,102	2,179,312,272
1.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	22,364.79	21,793.12
2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period		
2.1	của quỹ/ per Fund	304,865,034,565	301,924,678,839
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	2,258,259,515	2,236,479,102
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	22,582.59	22,364.79
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV during period, in Which:	2,940,355,726	7,717,522,058
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to the fund's investment during the period	2,940,355,726	7,717,522,058
3.2	Thay đổi GITSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period	-	-
3.3	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	-	-
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ Change of NAV per Fund Certificate during period	217.80	571.67
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	304,865,034,565	303,441,513,632
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	178,949,284,392	175,123,536,630
6	Tỷ lệ số hữu nước ngoài		
6.1	Số lượng Chứng chỉ quỹ		
6.2	Tổng giá trị		
6.3	Tỷ lệ số hũ		
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	22,400	21,900
2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	22,800	22,400
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparison to the last period	400	500
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)	217.41	35.21
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))	0.96%	0.16%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	22,800	22,500
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	13,400	12,900



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Dương Thanh Dũng
Phó Giám đốc phòng GD&DV Chứng Khoán



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng